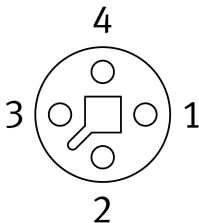


**Cáp kết nối**  
**NEBL-T12W4-E-2-N-LE4**  
 Số bộ phận: 8080778

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                      | Giá trị                                  |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------|
| Dựa trên tiêu chuẩn                           | EN 61076-2-111                           |
| Giấy phép                                     | c UL us - Listed (OL)                    |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                         | UL E504946                               |
| Tên cáp                                       | không giá biển báo                       |
| trọng lượng sản phẩm                          | 243 g                                    |
| Cổng nối điện 1, chức năng                    | Phía thiết bị hiện trường                |
| Cổng nối điện 1, thiết kế                     | tròn                                     |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối                 | Ổ cắm                                    |
| Cổng nối điện 1, đầu ra cáp                   | được kê góc                              |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối            | M12x1, Được mã hóa T theo EN 61076-2-111 |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây              | 4                                        |
| Cổng nối điện 1, cực/dây điện được dùng       | 4                                        |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn                     | Khóa vít                                 |
| Cổng nối điện 2, chức năng                    | Phía điều khiển                          |
| Cổng nối điện 2, kiểu kết nối                 | Cáp                                      |
| Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối            | đầu mở                                   |
| Cổng nối điện 2, số cực/dây                   | 4                                        |
| Cổng nối điện 2, cực/dây điện được dùng       | 4                                        |
| Dải điện áp hoạt động DC                      | 0 V...63 V                               |
| Khả năng tải dòng điện ở 40 ° C               | 12 A                                     |
| Độ chịu điện áp xung                          | 1.5 KV                                   |
| Lớp bảo vệ                                    | không                                    |
| Chiều dài cáp                                 | 2 m                                      |
| Đặc điểm dây dẫn                              | thích hợp cho máng xích                  |
| Dòng điều kiện kiểm tra                       | Điều kiện kiểm tra theo yêu cầu          |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp cố định          | 42 mm                                    |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển | 84 mm                                    |
| Đường kính cáp                                | 8.4 mm                                   |
| Dung sai đường kính cáp                       | ± 0,25 mm                                |
| Cấu tạo cáp                                   | 4 x 1,5 mm <sup>2</sup>                  |

| Đặc tính                                                    | Giá trị                   |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Mặt cắt danh định của dây dẫn                               | 1.5 mm <sup>2</sup>       |
| Đầu dây                                                     | tước                      |
| Mức độ bảo vệ                                               | IP65<br>IP67              |
| Lưu ý về mức độ bảo vệ                                      | ở trạng thái lắp          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                              | -25 °C...80 °C            |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh với định tuyến cáp linh hoạt | -25 °C...80 °C            |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                         | theo chỉ thị RoHS của EU  |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                       | theo các quy định UK RoHS |
| Tuân thủ LABS                                               | VDMA24364-B2-L            |
| Ghi chú vật liệu                                            | Tuân thủ RoHS             |
| mức độ ô nhiễm                                              | 3                         |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                        | 2 - bị ăn mòn vừa phải    |
| Vật liệu vỏ bọc cáp                                         | TPE-U(PUR)                |
| Màu vỏ cáp                                                  | màu đen                   |
| Vật liệu vỏ                                                 | PA                        |
| nhà màu                                                     | màu đen                   |
| Vật liệu khóa vít                                           | Kẽm đúc áp lực, mạ niken  |
| Vật liệu của phốt                                           | NBR                       |
| Vật liệu các tiếp điểm phích cắm                            | Đồng thau                 |
| Vật liệu vỏ cách điện                                       | PP                        |